TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-PT
Ngày 26/10/2018
V/v "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình và Ông Hoàng Tuấn Anh

Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2017/ HNGĐ-ST ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2018 /QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tô Văn T - Sinh năm 1952 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông T: Luật sư Nguyễn Chí D - Công ty luật TNHH D - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh (Có mặt).

Bị đơn: Bà Trương Thị H - Sinh năm 1952 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà H: Luật sư Nguyễn Quý L - Công ty luật TNHH Th, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt)

Những người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan:

1. Ông Tô Văn Đ - Sinh năm 1949 (anh trai ông T) (Vắng mặt)

2. Bà Tô Thị Th - Sinh năm 1957 (em gái ông T) (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

3. Chị Tô Thị L - Sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

4. Chị Tô Thị M - Sinh năm 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Y, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

5. Chị Tô Thị T1 - Sinh năm 1983 (Có mặt)

Trú tại: Thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

6. Chị Tô Thị H1 - Sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn An Ninh, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1:

Ông Hoàng Thế Tu - Sinh năm 1987 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

7. Bà Nguyễn Thị Ng - Sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

8. Chị Tô Thị H2 - Sinh năm 1982 (Có mặt)

9. Chị Tô Thị S - Sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

10. Chị Tô Thị T2 - Sinh năm 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

11. Anh Tô Minh D - Sinh năm 1993 (Có mặt)

12. Chị Đặng Thị D1 - Sinh năm 1995 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

(*Bà Ng, chị H2, chị S, chị T2, anh D ủy quyền cho ông T*)

Người kháng cáo: Bà Trương Thị H, chị Tô Thị L, chị Tô Thị M, chị Tô Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 07/11/2016 (BL: 17) và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn là ông Tô Văn T trình bày: Ông kết hôn với bà Trương Thị H vào năm 1971. Trước khi kết hôn, vợ chồng có tìm hiểu và tự nguyện, được bố, mẹ hai bên tổ chức cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc, bà H không sinh được con trai nên bà H đã đồng ý cho ông lấy bà Nguyễn Thị Ng là người cùng làng. Lúc đầu ông chung sống cùng bà H, bà Ng và các con chung của ông và hai bà. Đến năm 1985 bà Ng cùng các con của ông với bà Ng chuyển ra ngoài lấn chiếm thửa đất số 10, tờ bản đồ 1, diện tích 293m^2 và sinh sống ở đó. Năm 1986 ông cũng chuyển về chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Ng. Ông và bà H sống ly thân từ năm 1986 đến nay. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà H.

Về con chung: Ông và bà H sinh được 03 con chung là Tô Thị L, sinh năm 1976, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn Đức L, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh; Tô Thị M, sinh năm 1980, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh; Tô Thị T, sinh năm 1983, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn Đức L, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Ly hôn ông không ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng có thửa đất số 4, tờ bản đồ 2, diện tích 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất là do bố ông xin cấp đất giãn dân của HTX Đức L cho vợ chồng ông vào năm 1967, đến năm 1971 khi ông kết hôn với bà H thì bố ông đã xây 01 nhà cấp 4 và cho vợ chồng toàn bộ nhà, đất. Hiện nay ngôi nhà cũ không còn, chỉ còn thửa đất do một mình bà H đang quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng, bà H cùng các con có tân lấp, nâng nền thửa đất.

Ly hôn ông đề nghị chia thửa đất làm hai phần bằng nhau. Ông và bà H mỗi người được nhận 1/2 quyền sử dụng thửa đất. Ông nhất trí trích trả công sức cho các con và bà H trong việc nâng nền thửa đất theo giá trị định giá xác định.

Ngoài tài sản trên vợ chồng không còn tài sản nào khác; Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng. Ông không yêu cầu giải quyết nội dung nào khác.

Phía bị đơn bà Trương Thị H trình bày: Về thời điểm kết hôn và chung sống; Về con chung như ông T trình bày là đúng. Theo bà thì vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 1983 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do ông T có quan hệ ngoại tình, bỏ mặc bà và các con. Vợ chồng không sống cùng từ năm 1983, sau đó là sống ly thân cho đến nay. Ông T yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông T sinh được 03 con chung là Tô Thị L, sinh năm 1976, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn Đức L, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh; Tô Thị M, sinh năm 1980, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh; Tô Thị T1, sinh năm 1983, đã lấy chồng và cư trú tại: Thôn Đức L, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Ly hôn bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có thửa đất số 4, tờ bản đồ 2, diện tích khoảng 433m^2 (khi cấp sổ đỏ), đo đạc chính quy năm 2001 là 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất là do bố chồng Tô Văn Đ xin cấp đất giãn dân của HTX Đức L cho vợ chồng năm 1971, khi bà kết hôn với ông T. Vợ chồng ra ở riêng, bố chồng đã xây 01 nhà cấp 4 trên thửa đất. Năm 2016 bà đã phá bỏ ngôi nhà cũ xây năm 1972, xây dựng trên nền nhà cũ ngôi nhà cấp 4, loại 4. Hiện bà đang ở và quản lý toàn bộ nhà, đất. Quá trình sử dụng, bà cùng các con đã tân lấp, nâng nền thửa đất.

Ngoài tài sản trên, khi ông T ra chung sống với bà Ng thì ông T và bà Ng đã lấn chiếm được một diện tích đất khoảng 293m^2 thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ 1, tại thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Ly hôn bà đề nghị phân chia như sau:

Thửa đất số 4, tờ bản đồ 2, diện tích khoảng 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, Bắc Ninh đề nghị chia làm bốn phần bằng nhau. Những người được hưởng gồm bà và 03 con chung của bà với ông T. Ông T không được hưởng.

Thửa đất số 10, tờ bản đồ 1, diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Đề nghị Tòa án xác định phần quyền của ông T. Ông T được hưởng bao nhiêu từ đó xác định đó là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông T và đề nghị phân chia theo pháp luật, bà xin nhận giá trị bằng tiền theo định giá. Bà không yêu cầu xem xét giải quyết tài sản trên thửa đất.

Ngoài nội dung trên bà H không đề nghị hay yêu cầu gì khác.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Các con chung của ông T, bà H: Các chị Tô Thị L, Tô Thị M, Tô Thị T1, cùng trình bày: Thửa đất số 4, tờ bản đồ 2, diện tích khoảng 441m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, Bắc Ninh là tài sản chung của bố, mẹ và 03 chị em (tổng cộng 05 người), đề nghị Tòa án chia đều làm 05 phần bằng nhau, mỗi người nhận một phần.

Các con của ông T, bà Ng và con dâu là các anh, chị Tô Thị H1, Tô Thị H2, Tô Thị S, Tô Thị T2, Tô Minh D và con dâu Đặng Thị D1 cùng trình bày: Thửa đất số 10, tờ bản đồ 1, diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh do mẹ Nguyễn Thị Ng ra khai phá và lấn chiếm vào khoảng năm 1985, sau đó ông Tô Văn T mới ra đó ở cùng. Các anh chị xác định đó là tài sản của bà Ng. Quá trình chung sống cùng các anh, chị không có công sức hay đóng góp gì nên không có yêu cầu gì khi Tòa án xem xét giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Thửa đất số 10, tờ bản đồ 1, diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh do một mình bà ra khai phá, lấn chiếm vào năm 1985. Khi đó ông T vẫn chung sống cùng bà H. Đến năm 1986 ông T mới ra ở cùng từ đó đến nay. Bà xác định đó là tài sản riêng của bà. Ông T không có công sức hay đóng góp gì. Nay bà H đề nghị xem xét phần quyền của ông T đối với thửa đất, bà không đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật

Ông Tô Văn Đ, bà Tô Thị Th trình bày: Thửa đất số 45, tờ bản đồ 20, diện tích khoảng 441m^2, trên đất có ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện

Y, Bắc Ninh có nguồn gốc do ông Tô Văn Đ (bố của ông bà) xin HTX thôn Đức L, xã Yên Ph cấp đất giãn dân cho vợ chồng ông T, bà H. Ông, bà xác định đây là tài sản chung của ông T bà H. Đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật. Ông, bà không có ý kiến hay thắc mắc gì.

Từ nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các Điều 33, 34, 35, 51, 56, 59 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, 34, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 xử:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Tô Văn T và bà Trương Thị H.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản: Xác định tài sản chung của ông Tô Văn T và bà Trương Thị H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 4, tờ bản đồ 2, diện tích 441m^2 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 01293/QSD/329 ngày 20/9/2000 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, Bắc Ninh, mang tên hộ bà Trương Thị H. Tổng giá trị thửa đất theo định giá là 1.323.000.000đ. Giá trị của mỗi người làm 661.500.000đ.

Chia thửa đất làm hai phần, phần của bà Trương Thị H có diện tích là 220,4m^2, trên đất có ngôi nhà cấp 4 và tài sản khác của bà H đang quản lý sử dụng (có sơ đồ kèm theo); Phần diện tích đất của ông Tô Văn T có diện tích là 220,7m^2 trên đất có một phần lán tạm (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông T phải trích trả phần công sức tân, nâng cốt nền và xây dựng lán tạm cho bà H và các con của ông, bà là L, M, T1 mỗi người được nhận từ ông T là: Tiền đất nâng nền và lán tạm (39.032.000đ : 2) : 4 = 4.879.000đ.

Bà H phải trích trả phần công sức tân, nâng cốt nền và xây dựng lán tạm cho các con của bà là L, M, T1 mỗi người được nhận từ bà H: Tiền đất nâng nền và lán tạm (39.032.000đ : 2) : 4 = 4.879.000đ.

Không xem xét yêu cầu của bà H đề nghị xác nhận và chia làm hai phần (bà H xin nhận bằng tiền) quyền sử dụng thửa đất số 10, tờ bản đồ 1, diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà.

Không chấp nhận yêu cầu của các chị L, M, T1 xác nhận và phân chia làm 4 phần bằng nhau đối với thửa đất số 4, tờ bản đồ 2, diện tích 441m^2 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 01293/QSD/329 ngày 20/9/2000 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, Bắc Ninh, mang tên hộ bà Trương Thị H.

Về công nợ và các tài sản khác: Bà H, ông T và những người tham gia tố tụng khác không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/01/2018, bà Trương Thị H có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm.

Ngày 06/01/2018, chị Tô Thị L, chị Tô Thị M, chị Tô Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của các chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Tô Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà Trương Thị H, chị Tô Thị L, chị Tô Thị M, chị Tô Thị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau giải quyết vụ án.

Các đương sự trình bày cụ thể như sau:

Các chị Tô Thị L, chị Tô Thị M, chị Tô Thị T1 đề nghị cấp phúc thẩm xem xét việc ông T bỏ mẹ con các chị từ năm 1983 đến nay, không quan tâm gì đến nhà đất, không có đóng góp gì cho kinh tế gia đình do đó ông T không có bất cứ quyền và lợi ích gì liên quan đến nhà đất của bà H và các chị. Các chị đề nghị cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu kháng cáo của các chị và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà H: Luật sư Nguyễn Quý L đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của phía bị đơn và giải quyết theo hướng sửa án sơ thẩm xử, chia cho bà H được hưởng 2/3 thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh và xem xét miễn toàn bộ án phí cho bà H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông T: Luật sư Nguyễn Chí D đề nghị cấp phúc thẩm bác đơn kháng cáo của phía bị đơn và y án sơ thẩm xử phần phân chia tài sản và đề nghị xem xét miễn toàn bộ án phí cho ông T.

Đại điện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa đưa ra quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự pháp luật quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T và bà H là có căn cứ; về con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Vì vậy, không xem xét kháng cáo về quan hệ hôn nhân và con chung. Về các nội dung kháng cáo khác của bà H quan điểm của Viện kiểm sát như sau:

Thứ nhất, bà H kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh có diện tích 441m^2. Hiện thửa đất này đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Trương Thị H vào ngày 20/9/2000 là tài sản chung vợ chồng giữa ông T, bà H là không có cơ sở.

Về nguồn gốc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh sử dụng từ những năm 1967 trước khi ông T kết hôn với bà H. Sau khi ông T và bà H kết hôn, ông Đ có cho vợ chồng ông T, bà H ở trên thửa đất có một ngôi nhà cấp 4 do ông Đ xây dựng (hiện nay ngôi nhà cấp 4 không còn). Bà H cũng xác nhận thửa đất là tài sản chung của vợ chồng được bố chồng cho. Lời trình bày của bà H phù hợp với Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất bà xin cấp có kê khai chủ hộ là bà và chồng là ông Tô Văn T, nguồn gốc sử dụng là đất HTX giao năm 67; phù hợp với lời khai của các anh, em ông T (con cụ Đ) và lời khai của các con ông T và bà H. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 cho hộ bà Trương Thị H mặc dù ông T không chung sống cùng bà H nhưng quan hệ hôn nhân giữa ông và bà H vẫn tồn tại. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, theo đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trương Thị H, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành

giám định chữ viết trong Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đã có kết luận giám định của Viện khoa học hình sự Bộ Công an. Như vậy, không có căn cứ xác định thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là của bà H hay hộ gia đình bà H nhưng không có ông T. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của ông T và bà H là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông T và bà H mỗi người được hưởng ½ thửa đất là chưa phù hợp với thực tế. Bởi lẽ, ông T cũng xác định là từ năm 1986 ông không còn sinh sống trên thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2 cùng với bà H và các con mà chuyển sang sinh sống trên thửa đất 10, tờ bản đồ 1 cùng với bà Ng và các con của bà Ng với ông. Bà H đã quản lý, sử dụng, tân tạo thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2 là trên 30 năm (từ năm 1985 đến năm 2016) nên bà H có nhiều công sức hơn ông T đối với thửa đất. Do đó, cần trích chia cho bà H phần diện tích đất nhiều hơn ông T, cụ thể bà H được 60% thửa đất là 265m^2 và ông T được 40% thửa đất là 176m^2 là phù hợp.

Thứ hai, Tòa án huyện Y căn cứ vào lời khai một chiều của những người trong gia đình ông T, bà Ng để khẳng định ông T không có đóng góp công sức gì trong việc tạo lập khối tài sản tại thửa đất số 10 diện tích 293m^2 là trái pháp luật. Đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ 1, diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc do bà Ng đã lấn chiếm và sử dụng từ năm 1985. Qua xác minh thửa đất thuộc đất di tích lịch sử văn hóa, cấm vi phạm nên hiện tại thửa đất không được công nhận là hợp pháp, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với thửa đất số 10, diện tích 293m^2 và sau này trên cơ sở xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu có căn cứ và đủ điều kiện thì bà H có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác là phù hợp và có căn cứ pháp luật.

Thứ ba, bà H kháng cáo về án phí. Theo đó, bà sinh năm 1952 đến nay đã 66 tuổi, già yếu và có đơn xin miễn giảm án phí gửi Tòa án huyện Y vì già yếu, không có thu nhập, không có công ăn việc làm, sống phụ thuộc vào các con nhưng Tòa án buộc phải chịu án phí chia tài sản chung là không đúng. Xét thấy bà H là người già yếu, cao tuổi (đã trên 60 tuổi), không có thu nhập, là hộ nghèo

đã có đơn xác nhận của UBND xã. Bà H đã làm đơn xin miễn giảm án phí gửi Tòa án nên căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà H.

+ Về kháng cáo của chị Tô Thị L, Tô Thị M và Tô Thị T1: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các chị là không đúng quy định của pháp luật. Các chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các chị chia thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2, diện tích 441m^2 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y thành bốn phần bằng nhau chia cho bốn người trong hộ gia đình gồm: bà H, chị L, chị M và chị T1. Bác yêu cầu của ông T vì không có căn cứ.

Các chị Tô Thị L, Tô Thị M và Tô Thị T1 cho rằng thửa đất số 4, tờ bản đồ 2 là tài sản chung của bốn mẹ con (bà H và ba chị), khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) thì hộ gia đình không có tên ông T do đó ông T không có quyền. Tuy nhiên, quá trình giải quyết cấp sơ thẩm, các chị đều xác định thửa đất là tài sản chung của ông T, bà H, thửa đất có trước khi các chị được sinh ra. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định mặc dù các chị có tên trong sổ hộ khẩu nhưng không làm phát sinh và xác lập quyền sử dụng của các chị và cũng không làm mất đi quyền sử dụng hợp pháp của ông T là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét công sức tân, nâng nền đất, làm lán tạm của các chị và bà H để buộc ông T phải trích trả là phù hợp thực tế và có căn cứ. Quá trình giải quyết cấp phúc thẩm, chị L, M và T1 không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào thể hiện các chị có quyền đối với thửa đất số 4, tờ bản đồ 2 mà ông T không có quyền. Vì vậy, kháng cáo của các chị về đề nghị chia thửa đất số 4, tờ bản đồ 2 làm bốn phần là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đề xuất:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Tô Thị H1;

- Không chấp nhận kháng cáo của chị Tô Thị L, Tô Thị M và Tô Văn T1.

- Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Sửa Bản án số 39/2017/HNGĐ-ST ngày 26/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y theo hướng: Chia cho bà Trương Thị H được hưởng 265m^2; chia cho ông Tô Văn T được 176m^2;

- Miễn án phí cho ông T, bà H.

- Chị Tô Thị L, Tô Thị M và Tô Thị T1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, xét kháng cáo của bà Trương Thị H Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Bà H cho rằng Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý vụ án không dúng. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của ông T và bà H thì ông T kết hôn với bà H vào năm 1971, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì trường hợp của ông T, bà H được xác nhận là hôn nhân thực tế và hợp pháp do đó ông T có đơn xin ly hôn bà H Tòa án nhân dân huyện Y căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý giải quyết là đúng pháp luật quy định.

[2]. Bà H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2, tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh có diện tích 441m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trương Thị H năm 2000 là tài sản chung của vợ chồng là không có cơ sở. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc thửa đất: Theo lời khai của bà H tại các bút lục số (04, 27) thì thửa đất này là do ông Đ là bố ông T làm đơn xin HTX Đức L cấp đất giãn dân cho vợ chồng bà. Lời khai này hoàn toàn phù hợp với biên bản xác minh tại UBND xã Yên Ph (BL: 178) và lời khai của những người con của cụ Đ. Mặt khác, tại biên bản hòa giải tại UBND xã Yên Ph ngày 28/9/2016 (BL: 04), bà H

xác nhận thửa đất là tài sản chung của vợ chồng thể hiện "*Khi làm sổ đỏ, ông T ủy quyền cho tôi*". Quá trình sử dụng đất ông Đ đã xây dựng nhà cấp 4 cho vợ chồng ông T, bà H ở từ những năm 1971. Mặt khác, năm 1971 ông T lấy bà H mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng được tổ chức theo phong tục tập quán và bà H và ông T chung sống với nhau có 03 người con được xác nhận là hôn nhân thực tế và hợp pháp. Từ những nhận định trên bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2, tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh có diện tích 441m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà H là có cơ sở.

Tuy nhiên, xét quá trình sử dụng, trông nom và tân tạo thửa đất thấy: Ông T lấy bà H năm 1971 sau đó ông T đi bộ đội đến năm 1976 mới về địa phương chung sống với bà H. Khoảng năm 1986, ông T chuyển sang ở với bà Ng còn một mình bà H trông nom, duy trì thửa đất từ đó đến nay và năm 2000 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ công sức tạo lập thửa đất của ông T và bà H như nhau và chia cho mỗi người ½ thửa đất là chưa đảm bảo quyền lợi của bà H bởi lẽ nguồn gốc thửa đất là do ông Đ bố ông T xin cho hai vợ chồng nhưng quá trình sử dụng ông T chỉ cùng bà H quản lý từ năm 1976 đến năm 1986 thì ông T chuyển sang ở cùng bà Ng chỉ một mình bà H quản lý từ năm 1986 đến nay và thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước. Quá trình sử dụng một mình bà H và các con tân tạo thửa đất và năm 2016 bà H làm lại nhà không có sự đóng góp của ông T. Do đó để đảm bảo quyền lợi của bà H cần chia cho bà H 60%, ông T 40% thửa đất là phù hợp cụ thể bà H được sử dụng phần đất có diện tích là 265m^2, trị giá 795.000.000đ và các tài sản trên đất gồm ngôi nhà cấp 4, bếp lợp proximang, sân gạch, cổng sắt, một phần lán lợp proximang; ông T được sử dụng phần đất có diện tích 176m^2, trị giá 528.000.000đ trên đất có phần lán lợp proximang có diện tích 36,4m^2 có giá trị 4.368.000đ.

Quá trình sử dụng đất bà H và các con đã tân tạo nâng cốt nền thửa đất do đó buộc bà H và ông T phải trích trả công sức tân tạo cho các con là có căn cứ, cụ thể: Ông T phải trích trả phần công sức tân, nâng cốt nền cho bà H và các con

là chị L, chị M và chị T1 mỗi người được nhận từ ông T là: 11.315.200đ : 4 = 2.828.800đ.

Bà H phải trích trả phần công sức tân, nâng cốt nền cho các con của bà là chị L, chị M và chị T1 mỗi người được nhận từ bà H là 16.972.800đ: 4 = 4.243.200đ.

[3]. Bà H cho rằng Tòa án cấp cơ sở chỉ căn cứ lời khai của nhưng người trong gia đình ông T, bà Ng để khẳng định ông T không có đóng góp gì trong việc tạo lập thửa đất số 10, diện tích 293m^2 là trái pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc Tòa án cấp cơ sở chỉ căn cứ vào các lời khai của ông T, bà Ng và các con cho rằng ông T không có công sức đóng góp đối với việc tạo lập thửa đất là chưa đủ căn cứ, bởi lẽ: Theo sổ hộ khẩu năm 1985 thì hộ khẩu hộ ông T bao gồm có cả bà Ng, bà H và các con của bà H và bà Ng nên Tòa án cấp cơ sở xác định việc năm 1985 bà Ng khai hoang ở riêng không có công sức của ông T là chưa đủ căn cứ vững chắc. Tuy nhiên, việc hộ bà Ng sử dụng thửa đất số 10, diện tích 293m^2 là đất di tích lịch sử văn hóa, cấm vi phạm nên mặc dù bà Ng sử dụng từ năm 1985 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc Bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết đối với thửa đất này và tách giải quyết thửa đất này bằng một vụ án khi có đủ điều kiện là có căn cứ.

[4]. Bà Trương Thị H cho rằng bà đã hết tuổi lao động, già yếu và đã có đơn xin miễn giảm án phí gửi Tòa án nhưng không được xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 14/6/2017 bà H có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 105, diện tích 293m^2; ngày 14/6/2017 Tòa án nhân dân huyện Y có thông báo nộp tiền tạm ứng án phí; ngày 16/6/2017 bà H có đơn xin miễn giảm nộp tiền tạm ứng án phí. Căn cứ đơn đề nghị của bà H, Tòa án nhân dân huyện Y đã có quyết định miễn nộp tiền tạm ứng án phí cho bà. Ngoài nội dung đơn xin miễn giảm tiền tạm ứng án phí thì bà H không có đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn giảm tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã không xem xét miễn giảm án phí cho bà H là có căn cứ.

Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà H có đơn đề nghị xin miễn nộp tiền án phí sơ thẩm có xác nhận của chính quyền địa phương nên

Hội đồng xét xử miễn án phí phân chia tài sản và án phí trích chia công sức cho bà H.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông T cũng có đơn đề nghị xin miễn nộp tiền án phí sơ thẩm có xác nhận của chính quyền địa phương nên Hội đồng xét xử miễn án phí phân chia tài sản và án phí trích chia công sức cho ông T.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà H.

[5]. Đối với yêu cầu kháng cáo của các chị Tô Thị L, Tô Thị M, Tô Thị T1 cho rằng tại thời điểm năm 2000 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H thì các chị là thành viên của hộ bà H nên đề nghị Hội đồng xét xử chia thửa đất cho các thành viên của hộ gia đình. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại thời điểm cấp đất cho ông T, bà H thì các chị L, M, T1 chưa sinh, mặc dù tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà H các chị là thành viên sống chung trong hộ gia đình và có quan hệ huyết thống nhưng tại thời điểm cấp đất chỉ cấp cho bà H, ông T nên cần xác định đây là tài sản chung của bà H, ông T như phân tích ở trên là có căn cứ. Do vậy yêu cầu của các chị đề nghị được chia một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2, diện tích 441m^2 tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là không có căn cứ. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm xác định chị L, chị T1, chị M là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chưa chính xác vì yêu cầu của các chị T1, M, L cùng với yêu cầu của bị đơn. Do vậy, các chị không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn có thiếu sót cụ thể: Bản án xác định lán lợp proximang giá trị 10.744.000đ là tài sản chung của bà H và các con là chưa đủ căn cứ. Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì xác định khối tài sản này là của bà H chứ không phải là tài sản chung của bà H và các con. Do đó bản án buộc bà H phải trích trả cho các con phần đóng góp là không đúng.

Về tiền thẩm định, định giá bản án tuyên bà H tự nguyện chịu 8.000.000đ là không chính xác. Theo biên bản trả tiền bà H (BL: 157) thì thu bà H 8.000.000đ

nhưng chi phí thẩm định, định giá hết 5.000.000đ còn lại số tiền 3.000.000đ hoàn trả bà H.

Về chi phí giám định: Bà Trương Thị H phải chịu 4.000.000đ chi phí giám định. Xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 33, 34, 35, 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Tô Văn T và bà Trương Thị H.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung của vợ chồng:

3.1. Giao cho bà Trương Thị H được sử dụng một phần thửa đất của vợ chồng, có diện tích 265m^2 tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trương Thị H, tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, có tứ cận: Phía Bắc giáp nhà ông B dài 21,75m; Phía Đông giáp nhà ông Th rộng 11.86 m; phía Tây giáp đường đi 11,53 m; phía Nam giáp phần đất chia cho ông T 23,67m.

Giao cho bà H được sở hữu tài sản trên đất gồm: Ngôi nhà cấp 4, bếp lợp proximang, sân gạch, cổng sắt, một phần lán lợp proximang.

3.2. Giao cho ông Tô Văn T được sử dụng một phần thửa đất của vợ chồng, có diện tích 176m^2 tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trương Thị H, tại thôn Đức L, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, có tứ cận: Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà H dài 23,67m; Phía Đông giáp nhà ông Th rộng 7,21m; phía Tây giáp đường đi 7.0m; phía Nam giáp phần đất hộ ông V dài 25,87 m.

Giao cho ông T sở hữu tài sản trên đất là một phần lán lợp proximang có diện tích 36,4m^2 nhưng có nghĩa vụ trích trả bà H số tiền 4.368.000đ.

(Có sơ đồ kèm theo)

3.3. Buộc ông T phải trích trả phần công sức tân, nâng cốt nền cho bà H và các con của ông, bà là chị L, chị M và chị T1 mỗi người được nhận từ ông T là: 11.315.200 : 4 = 2.828.800đ.

Bà H phải trích trả phần công sức tân, nâng cốt nền cho các con của bà là chị L, chị M và chị T1 mỗi người được nhận từ bà H là 16.972.800:4 = 4.243.200đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành, các bên không thỏa thuận được lãi suất thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

3.4. Không xem xét yêu cầu của bà H đề nghị xác nhận và chia làm hai phần quyền sử dụng thửa đất số 10, tờ bản đồ 1, diện tích đất 293m^2 tại thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà.

4. Về án phí:

Miễn nộp tiền án phí phân chia tài sản và tiền án phí trích chia công sức cho bà Trương Thị H. Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà H số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0003668 ngày 19/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Miễn nộp tiền án phí phân chia tài sản và tiền án phí trích chia công sức cho ông Tô Văn T. Hoàn trả ông T số tiền đã nộp 2.863.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 03475 ngày 10/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Bà H không phải chịu án phí đối với yêu cầu xác nhận và phân chia thửa đất số 10, tờ bản đồ 1, diện tích đất khoảng 293m^2 tại thôn A, xã Yên Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Chị Tô Thị L, chị Tô Thị M, chị Tô Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Tô Thị L 9.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03399 ngày 16/6/2017 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0003669 ngày 19/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Hoàn trả chị Tô Thị M 9.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03400 ngày 16/6/2017 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0003670 ngày 19/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Hoàn trả chị Tô Thị T1 9.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03398 ngày 16/6/2017 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên ban lai thu số 0003671 ngày 19/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông T tự nguyện nộp 9.000.000đ; Bà H tự nguyện nộp 5.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Số tiền đã nộp đủ và chi phí hết.

Về chi phí giám định: Bà Trương Thị H phải chịu 4.000.000đ chi phí giám định. Xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền trên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Yên Phong;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Đắc Dũng